

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: 08/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28-01-2026

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hoà Bình - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 311/2025/TLST - HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/01/2026, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hoài N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn C, xã E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 13, xã E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Hoài N trình bày:

Vợ chồng ông bà sau một thời gian quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau tự nguyện thì quyết định tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, vợ chồng ông bà chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi về chung sống với nhau theo ông N, đến năm 2019 vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính cách vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không có được tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nguyên vọng của ông N là yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố không

công nhận quan hệ vợ chồng với bà Phạm Thị Hồng T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là cháu Trần Mỹ L, sinh ngày 06/6/1998; Trần Ngọc H, sinh ngày 10/8/2000; Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014.

Vợ chồng ông bà thoả thuận: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 cho bà Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Hoài N tự nguyện đóng góp nuôi con chung cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 số tiền là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); phương thức cấp dưỡng hàng tháng (ngày 1), thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 đủ 18 tuổi. Đối với cháu L và cháu H đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị Hồng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông bà chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau, vợ chồng ông bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng thì bà T đồng ý.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là cháu Trần Mỹ L, sinh ngày 06/6/1998; Trần Ngọc H, sinh ngày 10/8/2000; Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014.

Vợ chồng ông bà thoả thuận: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 cho bà Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Hoài N tự nguyện đóng góp nuôi con chung cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 số tiền là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); phương thức cấp dưỡng hàng tháng (ngày 1), thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 đủ 18 tuổi. Đối với cháu L và cháu H đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoài N. Về hôn nhân: Tuyên không công nhận ông Trần Hoài N và bà Phạm Thị Hồng T là vợ chồng; Về con chung: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 cho bà Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Hoài N tự nguyện đóng góp nuôi con chung cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 số tiền là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); phương thức cấp dưỡng hàng tháng (ngày 1), thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Mỹ L, sinh ngày 06/6/1998; Trần Ngọc H, sinh ngày 10/8/2000 đã đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, bị đơn cư trú tại xã E, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hoài N và bà Phạm Thị Hồng T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ông N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của ông N, tuyên

bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Hoài N và bà Phạm Thị Hồng T.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống vợ chồng ông bà có 04 con chung là cháu Trần Mỹ L, sinh ngày 06/6/1998; Trần Ngọc H, sinh ngày 10/8/2000; Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014. Vợ chồng ông bà thoả thuận: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 cho bà Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Hoài N tự nguyện đóng góp nuôi con chung cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 số tiền là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); phương thức cấp dưỡng hàng tháng (ngày 1), thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 đủ 18 tuổi. Đối với cháu L và cháu H đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về con chung và về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Trần Hoài N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm b mục 3 Nghị Quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoài N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Hoài N và bà Phạm Thị Hồng T.

Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về con chung và về cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 28/9/2011; Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 cho bà Phạm Thị Hồng T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Mỹ L, sinh ngày 06/6/1998; Trần Ngọc H, sinh ngày 10/8/2000 đã đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Hoài N tự nguyện đóng góp nuôi con chung cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 số tiền là 2.000.000đ/tháng (hai triệu đồng trên một tháng); phương thức cấp dưỡng hàng tháng (ngày 1), thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Đại N, sinh ngày 20/12/2014 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần Hoài N phải chịu 300.000 tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005732 ngày 16/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ông Trần Hoài N còn phải nộp 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 4;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã E;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phạm Thị Huyền Trang